

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2006/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 7 năm 2006

NGHỊ QUYẾT
Về Đề án Chương trình kiên cố hóa kênh mương thủy lợi
giai đoạn 2006 - 2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHOÁ X - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 1194/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Đề án Chương trình kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2006-2010, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án Chương trình kiên cố hóa kênh mương thủy lợi giai đoạn 2006-2010, với những nội dung chính sau đây:

1. Mục tiêu Đề án:

Kiên cố hóa 500 km kênh mương, trong đó:

- Kênh loại II: 53 km;
- Kênh loại III: 247 km;
- Kênh kiên cố hóa được đầu tư từ các chương trình, dự án lồng ghép khác: 200km.

(Có phụ biểu kèm theo)

2. Tổng nhu cầu vốn đầu tư:

342.249 triệu đồng;

Trong đó: - Vốn vay ưu đãi:

75.754 triệu đồng;

- Ngân sách tỉnh

44.670 triệu đồng;

- Ngân sách huyện

10.566 triệu đồng;

- Vốn đóng góp nhân dân và vốn khác: 31.698 triệu đồng;

- Vốn lồng ghép từ các CT, DA khác: 179.561 triệu đồng.

3. Cơ chế vốn đầu tư:

- Đối với kênh loại II và các tuyến kênh sử dụng vốn lồng ghép: Ngân sách tỉnh và vốn vay đầu tư 100%.

- Đối với kênh loại III:

+ Đối với vùng đồng bằng: Ngân sách tỉnh 60%; huyện, thành phố 10%; các nguồn khác từ xã, phường, thị trấn và huy động trong nhân dân đóng góp 30% giá trị công trình.

+ Đối với các huyện, xã miền núi: Ngân sách tỉnh 70%; huyện 10%; các nguồn khác từ xã và huy động trong nhân dân đóng góp 20% giá trị công trình.

Tỷ lệ đóng góp ngân sách cấp xã và các nguồn huy động cụ thể do Hội đồng nhân dân huyện, thành phố quyết định.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết đạt kết quả.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2006.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thanh Quang

BẢNG CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HOÁ KÊNH MƯƠNG GIAI ĐOẠN 2006-2010*(Kèm theo Nghị quyết số 43/2006/NQ-HĐND ngày 08/7/2006 của HĐND tỉnh khoá X)*

| TT | Tên huyện, thành phố Tên tuyến kênh | Số lượng tuyến kênh | Chiều dài KCH (m) | Diện tích tưới thực tế (ha) | Diện tích tưới sau KCH (ha) | Khối lượng chủ yếu (m ³) | | | Tổng kinh phí (triệu đồng) | Trong đó | | |
|----------|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------------|----------------|----------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|
| | | | | | | Đất đào đắp | Đá xây lát | Bê tông | | NS+Vốn vay ưu đãi | Vốn Huyện ND+Khác | Vốn DA lồng ghép |
| | TỔNG SỐ | 314 | 506.207 | 9.794 | 28.550 | 1.261.904 | 13.231 | 126.902 | 342.249 | 120.424 | 42.264 | 179.561 |
| A | Công ty KTC TTL | | | | | | | | | | | |
| | (Kênh loại II) | 10 | 53.341 | 2.896 | 8.919 | 86.676 | 305 | 13.337 | 47.100 | 44.670 | | |
| B | Các huyện, thành phố | | | | | | | | | | | |
| | (Kênh loại III) | 262 | 247.636 | 6.898 | 9.420 | 429.947 | 2.572 | 52.775 | 115.588 | 75.754 | 42.264 | |
| I | Huyện Bình Sơn | 53 | 41.152 | 1.042 | 1.314 | 67.910 | 711 | 7.646 | 15.448 | 9.329 | 6.119 | |
| II | Huyện Sơn Tịnh | 34 | 30.713 | 1.484 | 1.784 | 51.857 | - | 6.450 | 12.975 | 7.785 | 5.190 | |
| III | Thành phố Quảng Ngãi | 4 | 3.384 | 100 | 128 | 3.801 | - | 534 | 1.692 | 1.015 | 677 | |
| IV | Huyện Nghĩa Hành | 17 | 22.060 | 891 | 1.116 | 31.018 | - | 4.150 | 9.405 | 5.643 | 3.762 | |
| V | Huyện Tư Nghĩa | 20 | 25.645 | 403 | 1.296 | 40.519 | 1.431 | 5.129 | 12.174 | 7.304 | 4.870 | |
| VI | Huyện Mộ Đức | 38 | 32.339 | 991 | 1.241 | 50.772 | - | 7.115 | 13.910 | 8.346 | 5.564 | |
| VII | Huyện Đức Phổ | 24 | 23.916 | 956 | 1.064 | 35.192 | 430 | 5.066 | 12.760 | 7.656 | 4.834 | |
| VIII | Huyện Ba Tơ | 14 | 14.700 | 290 | 371 | 31.062 | - | 3.234 | 9.420 | 6.594 | 2.826 | |
| IX | Huyện Sơn Hà | 11 | 15.000 | 270 | 372 | 22.694 | - | 3.630 | 7.850 | 5.495 | 2.355 | |
| X | Huyện Sơn Tây | 14 | 9.500 | 120 | 140 | 23.880 | - | 3.627 | 4.700 | 3.290 | 1.410 | |
| XI | Huyện Tây Trà | 10 | 4.300 | 60 | 73 | 6.135 | - | 843 | 3.225 | 2.258 | 968 | |
| XII | Huyện Trà Bồng | 13 | 12.800 | 167 | 347 | 19.738 | - | 2.598 | 7.600 | 5.320 | 2.280 | |
| XIII | Huyện Minh Long | 10 | 12.127 | 124 | 174 | 30.986 | - | 2.753 | 4.699 | 3.289 | 1.410 | |
| C | Các dự án lồng ghép | 42 | 205.230 | - | 10.211 | 745.281 | 10.354 | 60.790 | 179.561 | - | - | 179.561 |